

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
PETROVIETNAM TRANSPORTATION
CORPORATION

Số/No.: 95..../VTDK-KHĐT

V/v CBTT Báo cáo tài chính Riêng Quý 4/2025 và
giải trình biến động LNST.

Re: Disclosure of the Separate Financial Statements
for 4th Quarter of 2025 and Explanation of profit
after tax fluctuations.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Tp. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026
HCMC, January 29th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission of Vietnam
- Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí/
PetroVietnam Transportation Corporation

- Mã chứng khoán/Stock code: PVT
- Địa chỉ/Address: Tầng 2, Tòa nhà số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh/ Floor 2, Tower No. 43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, HCMC.
- Điện thoại/Tel: (84.28) 39111301 Fax: (84.28) 39111300
- Email: ir@pvtrans.com

2. Nội dung công bố thông tin/ Content of disclosure:

Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans) đã ban hành Báo cáo tài chính Riêng Quý 4/2025 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế./ PetroVietnam Transportation Corporation (PVTrans) issued the Separate Financial Statements for 4th Quarter of 2025 and Explanation of profit after tax fluctuations.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 29/01/2026 tại đường dẫn [https://www.pvtrans.com./](https://www.pvtrans.com/) This information was published on PVTrans' website on January 29th, 2026, at the following link <https://www.pvtrans.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / We hereby affirm that the information disclosed above is truthful, and we shall take full legal responsibility for the accuracy and integrity of the disclosed content.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS, TGĐ /BOD, BOS, CEO;
- Lưu VT, KHĐT, Ban TH/Archived;

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- BCTC Riêng quý 4.2025/ Separate Financial Statements Quarter 4.2025;
- Giải trình biến động LNST/ Explanation of profit after tax fluctuations.

Đại diện tổ chức

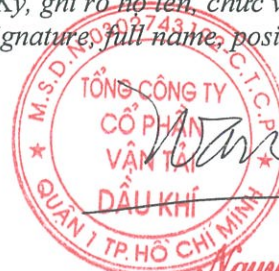
Organization representative

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Nguyễn Hồng Văn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL INDUSTRY – ENERGY GROUP
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI DẦU KHÍ
PETROVIETNAM TRANSPORTATION
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Tp. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026
HCMC, 29 January 2026

Số/No.: 92 /VTDK-TCKT

V/v/Re: Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2025
và năm 2025 của BCTC riêng có sự biến động từ 10%
trở lên so với cùng kỳ năm trước/Explanation for
profit after tax of separate financial statements for
Quarter 4 of 2025 and for the whole year 2025 with
fluctuations of 10% or more compared to the same
period last year

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE)
To: - State Securities Commission of Vietnam
- Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE)

Căn cứ theo quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (với mã Chứng khoán là PVT) giải trình về Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4 năm 2025 và năm 2025 của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau/Pursuant to the provisions of Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 regarding guidelines for information disclosure in the securities market, PetroVietnam Transportation Corporation (stock code: PVT) hereby explains for profit after corporate income tax of separate income statement for Quarter 4 of 2025 and for the whole year 2025 of PetroVietnam Transportation Corporation with fluctuations of 10% or more compared to the same period last year, details as follows:

Stt/ No.	Chỉ tiêu/ Item	Năm 2025/ Year 2025	Năm 2024/ Year 2024	Chênh lệch/ Difference	Tỷ lệ/ Percentage
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/Profit after corporate income tax for Quarter 4	273,153,406,022	106,530,051,378	166,623,354,644	156.41%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cả năm/Profit after corporate income tax for the whole year	775,649,820,517	626,174,164,679	149,475,655,838	23.87%

⇒ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2025 và năm 2025 tăng lần lượt là 156.41% và 23.87% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do tăng lợi nhuận

từ hoạt động tài chính (cổ tức từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá tăng) và gia tăng hiệu quả khai thác đội tàu của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí./Profit after corporate income tax for Quarter 4 of 2025 and for the whole year 2025 increased by 156.41% and 23.87% respectively compared to the same period last year, mainly due to increase in financial activities (increase in dividends from subsidiaries and foreign exchange gain) and increase in operational efficiency of the fleet of PetroVietnam Transportation Corporation.

Theo trên là những ý kiến giải trình của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí kính chuyển Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM xem xét./The above explanations are hereby submitted by PetroVietnam Transportation Corporation to the State Securities Commission and Ho Chi Minh City Stock Exchange for their consideration.

Rất mong được sự hỗ trợ và giúp đỡ của Quý Cơ quan./We look forward to your support and assistance.

Trân trọng kính chào!/Best regards!

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (để b/c)/BOD, BOS (to report);
- Tổ công bố thông tin (để t/h)/Information Disclosure Team (to perform);
- Lưu/Archived: VT, TCKT(1b)/Doc, FA(1c)

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Nguyễn Duyên Hiền





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3911 1301 Fax: (84.28) 3911 1300 Website: <http://www.pvtrans.com>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Quý 4 năm 2025
và Năm tài chính tháng kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	5 - 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

			Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.611.346.273.115	2.421.030.652.169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	603.608.965.016	293.230.349.674
1. Tiền	111		202.208.965.016	178.230.349.674
2. Các khoản tương đương tiền	112		401.400.000.000	115.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.343.954.013.655	1.337.838.190.198
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.343.954.013.655	1.337.838.190.198
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		576.574.778.825	668.718.820.825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	432.252.480.655	605.167.823.771
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.743.628.085	13.685.354.993
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	140.578.670.085	49.865.642.061
IV. Hàng tồn kho	140	8	64.155.694.186	100.548.091.831
1. Hàng tồn kho	141		64.155.694.186	100.548.091.831
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.052.821.433	20.695.199.641
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	23.052.821.433	20.695.199.641
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.562.473.322.489	7.095.307.853.711
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.780.969.680	6.239.909.490
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	6.780.969.680	6.239.909.490
II. Tài sản cố định	220		5.771.005.389.772	4.271.680.184.298
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.769.944.276.738	4.271.080.239.848
- Nguyên giá	222		8.241.812.509.899	6.122.213.520.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.471.868.233.161)	(1.851.133.280.544)
2. Tài sản vô hình	227	11	1.061.113.034	599.944.450
- Nguyên giá	228		7.928.259.341	6.895.384.941
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.867.146.307)	(6.295.440.491)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		428.400.000	2.558.628.801
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		428.400.000	2.558.628.801
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	2.658.049.879.714	2.658.049.879.714
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.515.112.112.414	2.515.112.112.414
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		97.000.000.000	97.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.937.767.300	45.937.767.300
V. Tài sản dài hạn khác	260		126.208.683.323	156.779.251.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	123.538.239.432	152.679.620.009
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	13	2.670.443.891	4.099.631.399
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11.173.819.595.604	9.516.338.505.880

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.441.078.838.246	3.521.677.119.158
I. Nợ ngắn hạn	310		1.551.792.120.927	1.441.349.624.194
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	288.439.720.463	326.091.062.364
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.137.845.999	10.209.310.311
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	45.677.009.956	33.873.035.370
4. Phải trả người lao động	314		138.645.416.378	100.181.919.131
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	31.031.629.195	47.660.943.473
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28.321.462.932	28.291.649.424
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	111.087.837.507	122.305.008.503
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	652.869.495.440	533.763.676.811
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	117.215.593.549	103.354.578.024
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		137.366.109.508	135.618.440.783
II. Nợ dài hạn	330		2.889.286.717.319	2.080.327.494.964
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		79.872.358.305	95.185.272.591
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	169.883.874.668	247.439.992.001
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	2.534.397.315.085	1.709.037.594.029
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	105.133.169.261	28.664.636.343
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.732.740.757.358	5.994.661.386.722
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	6.732.740.757.358	5.994.661.386.722
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.699.312.350.000	3.560.126.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.699.312.350.000	3.560.126.380.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.211.327.603.129	1.041.008.230.336
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.843.396.730	44.843.396.730
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		777.257.407.499	1.348.683.379.656
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.607.586.982	722.509.214.977
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		775.649.820.517	626.174.164.679
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		11.173.819.595.604	9.516.338.505.880


Đinh Mai Phương
Người lập biểu


Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2025
và Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.094.653.549.250	999.497.540.582	3.865.757.013.743	3.442.766.581.698
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	1.094.653.549.250	999.497.540.582	3.865.757.013.743	3.442.766.581.698
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	856.423.872.340	775.210.633.105	2.950.283.754.244	2.624.610.715.886
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		238.229.676.910	224.286.907.477	915.473.259.499	818.155.865.812
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	174.318.782.114	24.848.778.429	325.491.723.355	191.501.248.390
6. Chi phí tài chính	22	27	43.279.163.116	48.684.134.110	163.053.391.790	154.265.856.092
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.469.721.059	32.593.274.806	138.911.555.871	126.277.218.776
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	70.065.064.574	73.137.893.961	155.193.160.594	126.713.459.226
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		299.204.231.334	127.313.657.835	922.718.430.470	728.677.798.884
9. Thu nhập khác	31		5.414.305.242	5.673.070.936	17.762.431.945	31.905.036.902
10. Chi phí khác	32		141.071.226	113.649.883	20.688.388.992	383.350.642
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	5.273.234.016	5.559.421.053	(2.925.957.047)	31.521.686.260
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		304.477.465.350	132.873.078.888	919.792.473.423	760.199.485.144
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	33.318.303.219	20.941.086.528	142.713.465.398	125.336.097.704
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	(1.994.243.891)	5.401.940.982	1.429.187.508	8.689.222.761
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		273.153.406.022	106.530.051.378	775.649.820.517	626.174.164.679



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	919.792.473.423	760.199.485.144
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	624.038.307.689	488.344.327.830
Các khoản dự phòng	03	90.329.548.443	(8.181.719.698)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.713.780.546)	22.548.476.656
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(297.271.877.015)	(183.143.332.637)
Chi phí lãi vay	06	138.911.555.871	126.277.218.776
Các khoản điều chỉnh khác	07	17.154.513.175	18.879.071.301
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.490.240.741.040	1.224.923.527.372
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	165.914.061.851	(75.493.543.124)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	36.392.397.645	(46.840.158.875)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(72.590.200.576)	8.383.808.551
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	26.783.758.785	(29.955.598.181)
Tiền lãi vay, lãi trả chậm đã trả	14	(133.133.913.243)	(144.076.654.639)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(130.382.745.321)	(96.840.507.381)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(35.822.781.156)	(27.833.483.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.347.401.319.025	812.267.390.389
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.200.919.630.496)	(1.218.612.484.776)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	522.727.272	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.602.715.823.457)	(2.827.738.190.198)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.596.600.000.000	3.236.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(230.959.300.000)
6. Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	222.437.504.852	195.345.744.965
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.984.075.221.829)	(845.764.230.009)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.880.129.890.019	813.936.306.768
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(935.664.350.334)	(712.682.283.947)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(127.406.800)	(106.713.180.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	944.338.132.885	(5.459.157.239)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	307.664.230.081	(38.955.996.859)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	293.230.349.674	328.649.814.899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.714.385.261	3.536.531.634
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	603.608.965.016	293.230.349.674



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 17 ngày 29 tháng 9 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là “PVT”.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 762 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 783 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- 1/ Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- 2/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- 3/ Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long
- 4/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- 5/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
- 6/ Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt
- 7/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- 8/ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
- 9/ Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Công ty liên doanh, liên kết:

- 1/ Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

Chi nhánh:

- 1/ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Chi nhánh PSM)
- 2/ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí (Chi nhánh OFS)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 chưa được soát xét và báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho Quý 4 năm 2025 và Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 6 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	3
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ hai đến năm năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến thực hiện việc sửa chữa tàu. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của niên độ kế toán đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm/kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền mặt	723.321.033	782.448.306
- Văn phòng Tổng Công ty	490.223.202	333.587.244
- Chi nhánh PSM	166.029.122	340.609.146
- Chi nhánh OFS	67.068.709	108.251.916
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	201.485.643.983	177.447.901.368
- Văn phòng Tổng Công ty	85.136.656.239	92.651.108.356
- Chi nhánh PSM	40.076.088.836	22.082.466.069
- Chi nhánh OFS	76.272.898.908	62.714.326.943
Các khoản tương đương tiền	401.400.000.000	115.000.000.000
- Văn phòng Tổng Công ty	345.000.000.000	60.000.000.000
- Chi nhánh PSM	10.000.000.000	25.000.000.000
- Chi nhánh OFS	46.400.000.000	30.000.000.000
	603.608.965.016	293.230.349.674

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng là 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Văn phòng Tổng Công ty	1.261.300.000.000	1.275.300.000.000
- Chi nhánh PSM	80.000.000.000	50.000.000.000
- Chi nhánh OFS	2.654.013.655	12.538.190.198
	1.343.954.013.655	1.337.838.190.198

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 4,2%/năm đến 7,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,0%/năm đến 5,8%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
a. Bên thứ ba		
Hafnia Pools Pte. Ltd	-	34.313.653.593
Văn phòng điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	32.779.175.956	30.821.368.054
Maersk Tankers A/S	18.533.061.580	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	28.885.791.950	16.473.308.525
b. Bên liên quan		
(Thuyết minh số 32)	352.054.451.169	523.559.493.599
	432.252.480.655	605.167.823.771

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	35.802.824.965	19.207.397.995
Tạm ứng cho nhân viên	2.818.875.932	2.840.407.323
Trích trước lãi tiền gửi	23.497.785.526	23.227.521.075
Cổ tức và lợi nhuận được chia	75.288.834.684	1.247.454.244
Các khoản phải thu khác	3.170.348.978	3.342.861.424
	<u>140.578.670.085</u>	<u>49.865.642.061</u>
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.780.969.680	6.239.909.490
	<u>6.780.969.680</u>	<u>6.239.909.490</u>
<u>Trong đó:</u>		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)		
Ngắn hạn	77.424.765.577	3.578.671.233
Dài hạn	<u>108.900.000</u>	<u>108.900.000</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	715.381.167	-
Nhiên liệu, vật liệu	53.940.914.650	89.228.768.205
Vật tư, thiết bị, công cụ, dụng cụ	9.438.399.869	11.004.245.326
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Hàng hoá	60.998.500	315.078.300
	<u>64.155.694.186</u>	<u>100.548.091.831</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước chi phí thuê tàu	9.076.979.613	9.694.083.367
Trả trước chi phí bảo hiểm	8.692.621.725	6.641.698.382
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	5.283.220.095	4.359.417.892
	<u>23.052.821.433</u>	<u>20.695.199.641</u>
b. Dài hạn		
Trả trước chi phí thuê tàu (*)	95.196.562.718	110.509.476.998
Trả trước chi phí sửa chữa tàu	27.519.950.932	41.464.459.142
Các khoản trả trước dài hạn khác	821.725.782	705.683.869
	<u>123.538.239.432</u>	<u>152.679.620.009</u>

(*) Thể hiện chi phí trả trước tiền thuê tàu Morning Jane, Morning Kate và PVT Diamond với kỳ hạn thuê từ bảy năm đến mười năm.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	7.335.859.420	6.099.364.683.287	15.512.977.685	6.122.213.520.392
Mua mới trong kỳ	419.600.000	2.119.456.969.351	726.050.000	2.120.602.619.351
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.100.229.844)	-	(2.100.229.844)
Phân loại lại	-	1.096.600.000	-	1.096.600.000
Số dư cuối kỳ	<u>7.755.459.420</u>	<u>8.217.818.022.794</u>	<u>16.239.027.685</u>	<u>8.241.812.509.899</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	7.217.260.331	1.831.451.086.811	12.464.933.402	1.851.133.280.544
Khấu hao trong kỳ	244.189.946	621.427.790.909	1.794.621.018	623.466.601.873
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.100.229.844)	-	(2.100.229.844)
Phân loại lại	-	15.721.864	-	15.721.864
Điều chỉnh khác	-	(647.141.276)	-	(647.141.276)
Số dư cuối kỳ	<u>7.461.450.277</u>	<u>2.450.147.228.464</u>	<u>14.259.554.420</u>	<u>2.471.868.233.161</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>118.599.089</u>	<u>4.267.913.596.476</u>	<u>3.048.044.283</u>	<u>4.271.080.239.848</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>294.009.143</u>	<u>5.767.670.794.330</u>	<u>1.979.473.265</u>	<u>5.769.944.276.738</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 8.216.721.422.794 đồng và 5.766.589.916.194 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.097.264.453.443 đồng và 4.267.3940.009.233 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh số 18).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá 17.874.921.890 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 19.844.447.279 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	6.895.384.941
Tăng trong năm	1.032.874.400
Số dư cuối kỳ	<u>7.928.259.341</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ	6.295.440.491
Khấu hao trong kỳ	571.705.816
Số dư cuối kỳ	<u>6.867.146.307</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>599.944.450</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.061.113.034</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, phần mềm máy tính bao gồm một số phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 5.706.839.487 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.706.839.487 đồng).

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2025		31/12/2024	
	<u>Giá gốc</u>	<u>VND Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>VND Dự phòng</u>
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	612.000.000.000	-	612.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	405.632.000.000	-	405.632.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	391.486.200.000	-	391.486.200.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	338.681.670.000	-	338.681.670.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (*)	336.349.000.000	-	336.349.000.000	-
- Công ty CP Hàng hải Thăng Long (**)	230.880.000.000	-	230.880.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	107.800.000.000	-	107.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (***)	84.683.242.414	-	84.683.242.414	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
	<u>2.515.112.112.414</u>	<u>-</u>	<u>2.515.112.112.414</u>	<u>-</u>
Đầu tư vào các công ty liên kết				
- Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
	<u>97.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>97.000.000.000</u>	<u>-</u>
Đầu tư vào các đơn vị khác				
- PV KEEZ Pte. Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	<u>45.937.767.300</u>	<u>-</u>	<u>45.937.767.300</u>	<u>-</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TPHCM	67.320.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TPHCM	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Sài Gòn, TPHCM	58.905.000	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; đại lý tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	45.898.139	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	41.142.328	51,87%	51,87%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	27.705.600	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	18.098.643	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Hà Nội	8.919.900	54,08%	54,08%	Kinh doanh vận tải bằng tàu biển dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	1.520.000	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã đầu tư số tiền 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương với 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Dự phòng</u> <u>VND</u>	<u>Chi phí trích trước</u> <u>VND</u>	<u>Khác</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Số dư đầu năm trước	13.200.000.000	-	(411.145.840)	12.788.854.160
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm trước	(8.189.472.075)	5.770.100	(505.520.786)	(8.689.222.761)
Số dư cuối năm trước	5.010.527.925	5.770.100	(916.666.626)	4.099.631.399
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ này	(1.797.327.925)	(5.770.100)	373.910.517	(1.429.187.508)
Số dư cuối kỳ này	<u>3.213.200.000</u>	<u>-</u>	<u>(542.756.109)</u>	<u>2.670.443.891</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2025</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2024</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	236.911.717.659	289.679.763.987
Các đối tượng khác	51.528.002.804	36.411.298.377
	<u>288.439.720.463</u>	<u>326.091.062.364</u>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	13.367.898.116	126.258.329.733	125.866.145.627	13.760.082.222
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	278.611.558	278.611.558	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	157.591.315	157.591.315	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.987.583.142	142.713.465.398	130.382.745.321	28.318.303.219
Thuế thu nhập cá nhân	4.515.558.179	21.542.250.255	22.562.188.944	3.495.619.490
Thuế nhà thầu	1.995.933	2.254.629.814	2.153.620.722	103.005.025
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các loại thuế và phí khác	-	-	-	-
	<u>33.873.035.370</u>	<u>293.209.878.073</u>	<u>281.405.903.487</u>	<u>45.677.009.956</u>
Trong đó:				
- Thuế phải thu	-	-	-	-
- Thuế phải trả	<u>33.873.035.370</u>			<u>45.677.009.956</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2025</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2024</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	24.751.672.519	18.402.097.793
Lãi trả chậm	1.680.382.542	2.252.314.640
Chi phí hoạt động của tàu	3.484.757.560	20.755.036.346
Chi phí khác	1.114.816.574	6.251.494.694
	<u>31.031.629.195</u>	<u>47.660.943.473</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.352.335.971	3.677.827.430
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.544.972.030	3.672.378.830
Kinh phí công đoàn	895.460.293	862.958.750
Bảo hiểm xã hội	189.825.360	460.632.782
Bảo hiểm y tế	(1.608.977)	70.845.119
Bảo hiểm thất nghiệp	1.367.040	41.987.771
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)	77.556.117.333	77.556.117.333
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.549.368.457	35.962.260.488
	111.087.837.507	122.305.008.503
b. Dài hạn		
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)	155.112.234.668	232.668.352.001
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.771.640.000	14.771.640.000
	169.883.874.668	247.439.992.001

Trong đó:

Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)

Ngắn hạn	93.609.294.165	104.544.580.412
Dài hạn	169.883.874.668	247.439.992.001

(*) Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) với lãi suất 5%/năm. Khoản phải trả dài hạn này được hoàn trả theo lịch sau:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Trong vòng một năm	77.556.117.333	77.556.117.333
Trong năm thứ hai	77.556.117.333	77.556.117.333
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	77.556.117.335	155.112.234.668
	232.668.352.001	310.224.469.334
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải thu ngắn hạn khác)	(77.556.117.333)	(77.556.117.333)
Số phải trả sau 12 tháng	155.112.234.668	232.668.352.001

18. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Đã nhận/ lãi từ vay dài hạn	Thanh toán	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	-	256.021.785.000	(215.881.764.000)	-	40.140.021.000
Vay dài hạn đến hạn trả	533.763.676.811	1.006.979.505.855	(918.782.586.334)	(9.231.121.892)	612.729.474.440
	533.763.676.811	1.263.001.290.855	(1.134.664.350.334)	(9.231.121.892)	652.869.495.440
	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Đã nhận	Phân loại lại vay dài hạn đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn	1.709.037.594.029	1.823.108.105.019	(1.006.979.505.855)	9.231.121.892	2.534.397.315.085

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
a. Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TPHCM	-	-
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN TPHCM	10.505.271.000	-
Ngân hàng Cathay United Bank- CN HCM	29.634.750.000	-
	40.140.021.000	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	13.079.823.448	45.657.348.448
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	26.140.192.100	48.935.286.791
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Tây Sài Gòn	53.385.760.000	53.385.760.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	-	16.735.276.253
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN TPHCM	40.283.370.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	58.460.000.000	58.460.000.000
Ngân hàng Cathay United Bank- CN HCM	99.709.728.892	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	111.990.600.000	111.990.600.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Trảng Tiền, Hà Nội	209.680.000.000	-
Ngân hàng Kasikornbank Public Company Limited	-	39.093.030.000
Ngân hàng Oversea - Chinese Banking Corporation	-	121.179.875.319
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	-	38.326.500.000
	612.729.474.440	533.763.676.811
c. Vay dài hạn		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	29.429.602.760	42.509.426.208
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	52.280.384.201	78.420.576.301
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Tây Sài Gòn	213.543.059.000	266.928.819.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	-	25.102.914.373
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN TPHCM	151.062.637.500	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	233.840.000.000	292.300.000.000
Ngân hàng Cathay United Bank- CN HCM	36.025.791.624	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	559.953.000.000	671.943.600.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Trảng Tiền, Hà Nội	1.258.262.840.000	-
Ngân hàng Kasikornbank Public Company Limited	-	185.691.892.500
Ngân hàng Oversea - Chinese Banking Corporation	-	117.395.490.647
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	-	28.744.875.000
	2.534.397.315.085	1.709.037.594.029

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay ngắn hạn và dài hạn với các ngân hàng thương mại liên quan tới việc mua tàu vận tải. Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay từ 4,03%/năm đến 7,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là từ 3,95%/năm đến 8,84%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đang có số dư nợ vay là 3.147.126.789.525 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.656.996.987.683 đồng và 22.926.863 Đô la Mỹ).

Các khoản vay được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10) và quyền tài sản phát sinh từ tàu PVT Avira.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các khoản vay dài hạn và bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	612.729.474.440	533.763.676.811
Trong năm thứ hai	549.045.537.172	438.224.885.798
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.453.818.318.913	905.665.955.086
Sau năm năm	<u>531.533.459.000</u>	<u>365.146.753.145</u>
	3.147.126.789.525	2.242.801.270.840
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(612.729.474.440)	(533.763.676.811)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>2.534.397.315.085</u>	<u>1.709.037.594.029</u>

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định</u>
	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	132.019.214.367
Trích lập dự phòng	140.686.018.529
Hoàn nhập dự phòng	(16.803.792.022)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(33.552.678.064)
Số dư cuối kỳ	<u>222.348.762.810</u>

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng phải trả ngắn hạn	117.215.593.549	103.354.578.024
Dự phòng phải trả dài hạn	<u>105.133.169.261</u>	<u>28.664.636.343</u>
	222.348.762.810	132.019.214.367

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>31/12/2025</u>		<u>31/12/2024</u>	
	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>
Được phép phát hành	469.931.235	4.699.312.350.000	356.012.638	3.560.126.380.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	<u>469.931.235</u>	<u>4.699.312.350.000</u>	<u>356.012.638</u>	<u>3.560.126.380.000</u>
		<u>31/12/2025</u>		<u>31/12/2024</u>
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng				
+ Cổ phần phổ thông		469.931.235		356.012.638
Số lượng cổ phần đang lưu hành				
+ Cổ phần phổ thông		<u>469.931.235</u>		<u>356.012.638</u>

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/12/2025</u>		<u>31/12/2024</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	<u>2.396.765.460.000</u>	<u>51,00</u>	<u>1.815.731.410.000</u>	<u>51,00</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.236.512.460.000	820.185.852.448	44.843.396.730	1.417.913.779.843	5.519.455.489.021
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	626.174.164.679	626.174.164.679
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	220.822.377.888	-	(220.822.377.888)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(36.803.729.648)	(36.803.729.648)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(7.360.745.930)	(7.360.745.930)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(106.803.791.400)	(106.803.791.400)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	323.613.920.000	-	-	(323.613.920.000)	-
Số dư đầu năm nay	3.560.126.380.000	1.041.008.230.336	44.843.396.730	1.348.683.379.656	5.994.661.386.722
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	775.649.820.517	775.649.820.517
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	170.319.372.793	-	(170.319.372.793)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(31.308.708.234)	(31.308.708.234)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(6.261.741.647)	(6.261.741.647)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	1.139.185.970.000	-	-	(1.139.185.970.000)	-
Số dư cuối kỳ này	4.699.312.350.000	1.211.327.603.129	44.843.396.730	777.257.407.499	6.732.740.757.358

(*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành của Tổng Công ty với số tiền lần lượt là 170.319.372.793 đồng, 31.308.708.234 đồng và 6.261.741.647 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2025/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025.

(**) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 32% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 1.139.185.970.000 đồng theo Nghị quyết số 01-2025/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 15 tháng 4 năm 2025. Tại ngày 25 tháng 7 năm 2025, Tổng Công ty đã nhận được sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và hoàn tất việc niêm yết bổ sung số lượng cổ phần phát hành thêm này. Ngày 29 tháng 9 năm 2025, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 với vốn điều lệ mới là 4.699.312.350.000 đồng.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí và Bộ phận dịch vụ thương mại. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán hàng hóa, trang thiết bị liên quan đến dầu khí;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

Số cuối năm

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	7.298.674.362.251	376.890.907.859	-	147.260.468.603	7.822.825.738.713
Tài sản không phân bổ					3.350.874.705.584
Tổng tài sản					11.173.700.444.297
Nợ phải trả bộ phận	4.210.280.157.306	145.149.901.618	-	85.648.779.322	4.441.078.838.246
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả					4.441.078.838.246

Số đầu năm

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	6.549.904.590.514	194.465.743.525	12.494.893.792	99.626.721.569	6.856.491.949.400
Tài sản không phân bổ					2.659.846.556.480
Tổng tài sản					9.516.338.505.880
Nợ phải trả bộ phận	3.228.076.114.912	64.265.799.329	13.852.722.632	51.558.238.829	3.357.752.875.702
Nợ phải trả không phân bổ					163.924.243.456
Tổng nợ phải trả					3.521.677.119.158

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Năm nay

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.092.213.452.564	589.704.260.295	149.484.780.528	34.354.520.356	3.865.757.013.743
	3.092.213.452.564	589.704.260.295	149.484.780.528	34.354.520.356	3.865.757.013.743
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	(2.305.718.813.732)	(467.540.144.891)	(146.771.324.107)	(30.253.471.514)	(2.950.283.754.244)
	(2.305.718.813.732)	(467.540.144.891)	(146.771.324.107)	(30.253.471.514)	(2.950.283.754.244)
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	786.494.638.832	122.164.115.404	2.713.456.421	4.101.048.842	915.473.259.499
Chi phí không phân bổ					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(155.193.160.594)
Doanh thu hoạt động tài chính					760.280.098.905
Lợi nhuận khác					325.491.723.355
Chi phí tài chính					(2.925.957.047)
Lợi nhuận trước thuế					(163.053.391.790)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					919.792.473.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(142.713.465.398)
Lợi nhuận trong năm					(1.429.187.508)
					775.649.820.517
Thông tin khác					
Khấu hao					624.038.307.689



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Năm trước

Chi tiêu	Dịch vụ vận tải		Dịch vụ kho nổi		Thương mại		Dịch vụ khác		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Doanh thu										
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.721.566.505.787		616.803.810.045		62.176.822.049		42.219.443.817		3.442.766.581.698	
Tổng doanh thu	2.721.566.505.787		616.803.810.045		62.176.822.049		42.219.443.817		3.442.766.581.698	
Giá vốn										
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	(2.103.161.519.825)		(427.534.344.896)		(58.906.110.871)		(35.008.740.294)		(2.624.610.715.886)	
Tổng giá vốn	(2.103.161.519.825)		(427.534.344.896)		(58.906.110.871)		(35.008.740.294)		(2.624.610.715.886)	
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Kết quả hoạt động kinh doanh	618.404.985.962		189.269.465.149		3.270.711.178		7.210.703.523		818.155.865.812	
Chi phí không phân bổ										
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									(126.713.459.226)	
Doanh thu hoạt động tài chính									691.442.406.586	
Lợi nhuận/(lỗ) khác									191.501.248.390	
Chi phí tài chính									31.521.686.260	
Lợi nhuận trước thuế									(154.265.856.092)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									760.199.485.144	
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại									(125.336.097.704)	
Lợi nhuận trong năm									(8.689.222.761)	
Thông tin khác									626.174.164.679	
Khấu hao									488.344.327.830	

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải, dịch vụ kho nổi và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ kho nổi và dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải đến các địa phương) và quốc tế. Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tuyên khai thác có thể bao gồm cả tuyên nội địa và tuyên quốc tế nên Tổng Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

22. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ ("USD")	4.864.689	4.155.447
- Euro ("EUR")	280	290

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Dịch vụ vận tải	877.105.345.915	796.277.708.636	3.092.213.452.564	2.721.566.505.787
Dịch vụ kho nổi	143.139.837.919	156.793.168.028	589.704.260.295	616.803.810.045
Thương mại	68.010.609.475	36.822.699.044	149.484.780.528	62.176.822.049
Dịch vụ khác	6.397.755.941	9.603.964.874	34.354.520.356	42.219.443.817
	<u>1.094.653.549.250</u>	<u>999.497.540.582</u>	<u>3.865.757.013.743</u>	<u>3.442.766.581.698</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Dịch vụ vận tải	652.553.958.400	642.534.829.179	2.305.718.813.732	2.103.161.519.825
Dịch vụ kho nổi	131.565.528.675	88.047.690.963	467.540.144.891	427.534.344.896
Thương mại	67.035.685.394	35.214.496.790	146.771.324.107	58.906.110.871
Dịch vụ khác	5.268.699.871	9.413.616.173	30.253.471.514	35.008.740.294
	<u>856.423.872.340</u>	<u>775.210.633.105</u>	<u>2.950.283.754.244</u>	<u>2.624.610.715.886</u>

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 4</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.442.411.906	135.499.655.557	479.786.160.652	463.367.836.647
Chi phí nhân viên	112.416.085.539	80.630.457.483	357.885.620.599	276.038.969.184
Chi phí khấu hao TSCĐ	174.134.528.992	136.837.201.994	624.038.307.689	488.344.327.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	412.515.678.363	413.003.228.661	1.398.469.597.556	1.357.875.999.010
Chi phí khác	33.944.546.720	47.163.486.581	100.068.326.003	106.790.931.570
	<u>859.453.251.520</u>	<u>813.134.030.276</u>	<u>2.960.248.012.499</u>	<u>2.692.418.064.241</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	142.612.958.269	1.244.034.814	212.806.519.535	95.562.800.071
Lãi tiền gửi	23.347.139.908	20.242.555.008	83.942.630.208	87.580.532.566
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.358.683.937	3.362.188.607	28.742.573.612	8.357.915.753
	<u>174.318.782.114</u>	<u>24.848.778.429</u>	<u>325.491.723.355</u>	<u>191.501.248.390</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	40.469.721.059	32.593.274.806	138.911.555.871	126.277.218.776
Lãi trả chậm	3.187.237.698	4.029.642.329	15.024.284.374	18.879.071.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(982.296.751)	12.026.206.534	8.508.351.919	21.068.183.552
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	(11.993.627.978)
Chi phí tài chính khác	604.501.110	35.010.441	609.199.626	35.010.441
	<u>43.279.163.116</u>	<u>48.684.134.110</u>	<u>163.053.391.790</u>	<u>154.265.856.092</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương và các khoản phúc lợi khác	41.748.968.017	36.530.741.766	75.724.359.718	49.865.218.572
Chi phí mua ngoài	10.459.763.745	12.509.164.776	33.208.944.876	27.896.862.377
Chi phí khác	17.856.332.812	24.097.987.419	46.259.856.000	48.951.378.277
	70.065.064.574	73.137.893.961	155.193.160.594	126.713.459.226

29. HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Các khoản được thưởng, bồi thường	4.575.381.812	4.850.343.429	15.177.441.087	30.994.812.959
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	522.727.272	-
Thu nhập khác	838.923.430	822.727.507	2.062.263.586	910.223.943
Thu nhập khác	5.414.305.242	5.673.070.936	17.762.431.945	31.905.036.902
Khoản bị phạt, bồi thường	-	504.789	4.078.854.636	2.018.334
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
Chi phí khác	141.071.226	113.145.094	16.609.534.356	381.332.308
Chi phí khác	141.071.226	113.649.883	20.688.388.992	383.350.642
Lợi nhuận/(lỗ) khác	5.273.234.016	5.559.421.053	(2.925.957.047)	31.521.686.260

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	304.477.465.350	132.873.078.888	919.792.473.423	760.199.485.144
Trừ: Cổ tức được chia	(141.335.700.000)	-	(207.790.449.000)	(90.710.244.000)
Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(9.376.327.499)	(28.348.843.715)	(55.369.999.365)	(117.270.979.098)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	141.078.246	152.346.966	4.693.294.642	422.047.725
Cộng: Chênh lệch tạm thời không được khấu trừ	12.685.000.000	28.850.500	5.241.788.100	2.084.579.698
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	166.591.516.097	104.705.432.639	666.567.107.800	554.724.889.469
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	33.318.303.219	20.941.086.528	133.313.421.559	110.944.977.894
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-	9.400.043.839	14.391.119.810
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.318.303.219	20.941.086.528	142.713.465.398	125.336.097.704

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	VND	VND
Các khoản vay	3.187.266.810.525	2.242.801.270.840
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	603.608.965.016	293.230.349.674
Nợ thuần	2.583.657.845.509	1.949.570.921.166
Vốn chủ sở hữu	<u>6.732.740.757.358</u>	<u>5.994.661.386.722</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,38</u>	<u>0,33</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	603.608.965.016	293.230.349.674
Phải thu khách hàng và phải thu khác	576.793.244.488	658.432.967.999
Đầu tư tài chính	<u>1.389.891.780.955</u>	<u>1.383.775.957.498</u>
Tổng cộng	<u>2.570.293.990.459</u>	<u>2.335.439.275.171</u>

Công nợ tài chính

Các khoản vay	3.187.266.810.525	2.242.801.270.840
Phải trả người bán và phải trả khác	568.326.388.922	694.399.638.446
Chi phí phải trả	<u>31.031.629.195</u>	<u>47.660.943.473</u>
Tổng cộng	<u>3.786.624.828.642</u>	<u>2.984.861.852.759</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Yên Nhật và Đô la Singapore thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay với lãi suất cố định và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “PVN”, trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	Công ty con của PVN
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	Công ty liên doanh của PVN
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Công ty con của Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Công ty con của PVN)
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu, Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của PVN)
Công ty TNHH khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty con của Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Công ty con của PVN)

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Quý 4</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Dịch vụ cung cấp				
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	403.790.501.202	441.729.077.705	1.425.498.284.233	1.411.823.998.451
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	113.428.989.046	130.908.628.097	452.459.544.105	490.227.947.134
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	104.113.959.919	111.709.610.023	398.340.040.552	424.217.143.154
Công ty CP VTXD Phương Nam	83.168.600.932	84.648.683.541	349.090.834.482	331.821.041.140
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	44.336.634.394	44.600.732.020	175.436.298.542	176.907.450.586
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	36.149.398.402	37.447.576.067	139.919.243.775	142.977.118.718
Công ty CP VTĐK Hà Nội	7.467.778.870	7.488.756.727	28.291.021.095	29.566.680.430
Công ty CP VTĐK Đông Dương	-	-	-	-
Công ty CP VTĐK Thái Bình Dương	1.791.527.000	2.467.185.613	8.994.072.766	7.399.904.419
Công ty CP Hàng Hải Thăng Long	-	-	-	300.516.551
Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)				
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	5.280.354.084	14.749.921.182	20.632.922.577	29.236.407.239

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác				
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	4.575.381.812	4.840.343.429	15.177.441.087	30.784.812.959
Công ty CP VTXD Phương Nam	-	24.805.284	-	24.805.284
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	45.000.000	10.000.000	45.000.000	210.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ				
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	258.264.620.591	272.502.804.960	915.721.178.622	960.870.897.434
Công ty CP VTXD Phương Nam	102.463.827.620	110.704.082.580	395.633.918.767	424.614.159.752
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	1.900.498.712	2.211.116.073	7.601.994.851	8.844.464.292
Công ty CP VTDK Đông Dương	540.268.413	511.976.839	2.023.554.468	1.773.447.637
CN Công ty CP VTDK Đông Dương tại TPHCM	961.232.304	856.884.608	3.471.755.663	3.441.848.062
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	978.336.642	717.460.232	2.809.173.704	2.596.953.060
Công ty CP VTDK Quảng Ngãi	245.390.248	114.239.203	1.437.594.787	821.447.898
CN Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	198.766.581	211.597.735	841.417.257	789.785.788
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	-	-	-	752.587.272
Công ty CP Hàng hải Thăng Long	148.278.477	111.378.618	705.365.001	624.852.089
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	298.889.400	287.169.000	873.416.200	597.844.000
CN Tổng Công ty CP Khoan và DV khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	-	-	-	544.306.981
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	463.630.323	-	729.314.194	534.240.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	58.612.186	55.793.637	231.205.943	232.371.573
Trường Cao đẳng Dầu khí	9.100.000	7.400.000	276.880.000	217.900.000
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	9.000.000	-	9.000.000	7.000.000
Công ty TNHH khách sạn Dầu khí PTSC	3.365.287	-	9.717.787	6.520.500
Mua tài sản cố định				
Công ty CP VTDK Hà Nội	-	-	-	4.248.072.512
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	-	540.808.105	-	540.808.105
Chi phí lãi vay và lãi trả chậm				
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.633.188.771	1.897.841.430	5.928.426.614	9.855.483.008
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	3.187.237.698	4.029.642.329	15.024.284.374	19.189.125.611
Cổ tức được chia				
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	67.320.000.000	-	67.320.000.000	48.960.000.000
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	-	-	17.142.637.000	22.350.244.000
Công ty CP Dịch vụ Khai thác DK PTSC	-	-	19.400.000.000	19.400.000.000
Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	-	20.862.790.500	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	-	9.049.321.500	-
Công ty CP VTXD Phương Nam	44.563.200.000	-	44.563.200.000	-
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	29.452.500.000	-	29.452.500.000	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và chi trả				
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	-	54.471.942.300	-	54.471.942.300
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	4.808.746.500	-	4.808.746.500
Góp vốn vào công ty con				
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	-	-	-	119.350.300.000
Công ty CP Hàng hải Thăng Long	-	-	-	74.880.000.000
Công ty CP VTDK Đông Dương	-	-	-	36.729.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị				
- Ông Phạm Việt Anh (Chủ tịch)	513.200.000	823.916.057	1.551.385.000	1.944.466.357
- Ông Nguyễn Duyên Hiếu (Thành viên/Tổng Giám đốc)	421.300.000	637.892.715	1.282.420.000	1.626.825.664
- Bà Nguyễn Linh Giang (Thành viên)	-	568.123.535	586.239.286	1.451.401.499
- Ông Trương Hồng Sơn (Thành viên)	315.612.500	-	572.518.214	-
- Ông Nguyễn Đình Thanh (Thành viên/Phó Tổng Giám đốc)	451.597.222	639.853.817	1.337.782.222	1.536.146.983
- Ông Lê Mạnh Tuấn (Thành viên/Phó Tổng Giám đốc)	435.710.000	528.252.999	1.273.931.000	1.300.668.907
- Ông Hoàng Đức Chính (Thành viên)	15.000.000	15.000.000	60.000.000	60.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thu Hường (Thành viên)	60.000.000	60.000.000	240.000.000	240.000.000
- Ông Đoàn Đình Thái (Thành viên)	60.000.000	60.000.000	240.000.000	240.000.000
Ban Tổng Giám đốc				
- Ông Nguyễn Quốc Thịnh (Phó Tổng Giám đốc)	377.075.000	500.995.190	1.144.935.000	1.265.586.249
- Ông Nguyễn Việt Long (Phó Tổng Giám đốc)	413.375.000	535.926.181	1.246.020.714	1.373.848.520
- Ông Hồ Sĩ Thuận (Phó Tổng Giám đốc)	-	-	69.787.174	-
Kế toán trưởng				
- Ông Đỗ Đức Hùng	301.537.600	366.965.072	878.130.040	935.668.895
Ban Kiểm soát				
- Bà Trương Thị Anh Đào (Trưởng ban)	-	403.133.079	438.396.223	1.025.411.783
- Ông Cao Trọng Tuấn (Trưởng ban)	183.266.600	-	335.031.389	-
- Bà Nguyễn Thị Nhung (Thành viên)	27.000.000	27.000.000	108.000.000	108.000.000
- Bà Ngô Thị Thu Linh (Thành viên)	27.000.000	27.000.000	108.000.000	108.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	21.673.013.349	5.837.455.988
Các khoản tương đương tiền		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	10.000.000.000	25.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	270.000.000.000	209.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	201.418.950.761	411.232.856.663
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	84.945.876.170	54.028.657.679
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	41.556.218.063	30.056.708.821
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	6.468.316.394	13.663.632.976
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	12.219.396.046	7.067.436.793
Công ty CP VTĐK Hà Nội	-	4.580.381.574
Công ty CP VTĐK Phương Nam	4.835.171.233	1.973.667.013
Công ty CP VTĐK Thái Bình Dương	610.522.502	956.152.080
	352.054.451.169	523.559.493.599
Phải thu ngắn hạn khác		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	2.768.561.644	3.578.671.233
Công ty CP VTĐK Phương Nam	44.563.200.000	-
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	639.503.933	-
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	29.452.500.000	-
Công ty CP VTĐK Hà Nội	1.000.000	-
	77.424.765.577	3.578.671.233
Phải thu dài hạn khác		
CN Công ty CP VTĐK Đông Dương tại TPHCM	108.900.000	108.900.000
	108.900.000	108.900.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP VTĐK Thái Bình Dương	173.376.570.241	239.632.074.215
Công ty CP VTĐK Phương Nam	60.250.189.933	48.119.458.714
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	865.468.800	-
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	9.000.000	584.072.753
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	466.101.991	298.758.738
CN Công ty CP VTĐK Đông Dương tại TPHCM	629.929.189	296.195.979
Công ty CP VTĐK Đông Dương	431.081.247	216.669.680
CN Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	218.407.960	149.360.944
Công ty CP Hàng hải Thăng Long	162.936.978	148.018.177
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	269.029.700	145.327.000
Công ty CP VTĐK Quảng Ngãi	222.901.620	58.741.975
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	27.285.812
Trường Cao đẳng Dầu khí	9.100.000	2.800.000
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.000.000	1.000.000
	236.911.717.659	289.679.763.987
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP VTĐK Hà Nội	18.757.020	72.151.051
	18.757.020	72.151.051
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng	77.556.117.333	77.556.117.333
Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)		
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	11.372.563.924	18.027.599.031
Công ty CP VTĐK Phương Nam	-	8.434.402.191
Công ty CP VTĐK Thái Bình Dương	4.663.479.575	509.328.524
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	10.833.333	10.833.333
Công ty CP VTĐK Đông Dương	6.300.000	6.300.000
Công ty CP VTĐK Quảng Ngãi	-	-
	93.609.294.165	104.544.580.412

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả dài hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng	155.112.234.668	232.668.352.001
Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)		
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	14.771.640.000	14.771.640.000
	<u>169.883.874.668</u>	<u>247.439.992.001</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng	11.772.586.918	2.252.314.640
Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	742.490.373	1.171.611.658
	<u>12.515.077.291</u>	<u>3.423.926.298</u>
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	8.316.347.086	8.316.347.086
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	15.112.615.080	16.263.262.380
	<u>23.428.962.166</u>	<u>24.579.609.466</u>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	4.324.114.971	7.620.829.257
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	75.548.243.334	87.564.443.334
	<u>79.872.358.305</u>	<u>95.185.272.591</u>
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	78.420.576.301	127.355.863.092
	<u>78.420.576.301</u>	<u>127.355.863.092</u>

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tiền chi trả lãi vay và lãi trả chậm trong năm không bao gồm số tiền 41.456.339.435 đồng (năm 2024 là 20.654.412.433 đồng), là khoản lãi vay và lãi trả chậm phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm không bao gồm số tiền 98.786.620.210 đồng (năm 2024 là 24.474.975.319 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm nhưng chưa thu được tiền. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 3.544.972.030 đồng (năm 2024 là 3.672.378.830 đồng), là khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền phát sinh trong năm và các năm trước nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 01 năm 2026